

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ IV NĂM 2015

Hà Nội, tháng 02 năm 2016

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

Hà Nội, tháng 01 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015	Đã
				Điều chỉnh	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		574.705.960.348	3.562.630.744.244	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	271.092.539.903	851.566.763.991	
1. Tiền	111		154.778.422.092	695.215.957.178	
2. Các khoản tương đương tiền	112		116.314.117.811	156.350.806.813	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	5.300.000.000	250.096.748.600	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	296.716.577.152	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(49.219.828.552)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.300.000.000	2.600.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.308.697.013	1.001.427.500.637	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	116.383.345.475	797.404.930.084	
2. Trả trước cho người bán	132		6.616.756.420	43.294.595.614	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	168.406.877.086	187.288.366.853	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.098.281.968)	(26.560.391.914)	
IV. Hàng tồn kho	140	8	281.770.944	1.262.430.431.973	
1. Hàng tồn kho	141		281.770.944	1.307.130.113.620	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(44.699.681.647)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.722.952.488	197.109.299.043	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	7.315.182	11.437.126.640	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.977.988.127	174.962.434.529	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.737.649.179	10.709.737.874	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.346.887.638.758	9.272.698.343.474	
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		647.592.384.203	1.465.496.651	
4. Phải thu về cho vay dài hạn	218	10	646.106.993.007	-	
5. Phải thu dài hạn khác	215	9	1.485.391.196	1.465.496.651	
II. Tài sản cố định	220		844.436.750.282	3.213.542.279.281	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.279.728.071	2.453.764.655.190	
- Nguyên giá	222		222.181.532.224	5.566.383.286.319	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.901.804.153)	(3.112.618.631.129)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	757.157.022.211	759.777.624.091	
- Nguyên giá	228		764.357.726.758	770.101.635.647	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.200.704.547)	(10.324.011.556)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.458.302.678	4.338.895.048	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.458.302.678	4.338.895.048	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	6.736.632.595.740	5.720.096.550.019	
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.789.551.030.621	2.792.013.678.500	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.489.263.405.641	3.334.466.219.534	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.050.000.000	550.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(571.231.840.522)	(406.933.348.015)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		114.767.605.855	333.255.122.475	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	114.767.605.855	333.255.122.475	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.921.593.599.106	12.835.329.087.718	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2015	
			31/12/2015	Đã điều chỉnh
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.719.415.845.401	6.761.120.776.700
I. Nợ ngắn hạn	310		2.106.759.104.088	6.149.093.461.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.205.872.566	1.044.450.038.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		213.013.609	44.652.868.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	232.034.141	3.722.837.818
4. Phải trả người lao động	314		14.660.583.335	68.860.018.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.438.196.637	22.559.795.577
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		915.907.799	2.658.823.562
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	468.475.369.896	547.261.210.327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	1.553.450.241.499	4.369.954.011.001
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.167.884.606	44.973.857.198
II. Nợ dài hạn	330		612.656.741.313	612.027.315.413
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		280.960.800	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	605.167.452.713	604.792.043.613
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	7.208.327.800	7.235.271.800
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.202.177.753.705	6.074.208.311.018
I. Nguồn vốn, quỹ	410	18	6.202.157.753.705	6.073.808.311.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.630.310.461	8.630.310.461
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(586.472.556.756)	(714.821.999.443)
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		(714.123.514.533)	(809.774.109.550)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		127.650.957.777	94.952.110.107
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		20.000.000	400.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		20.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		8.921.593.599.106	12.835.329.087.718



Nguyễn Thị Nguyễn
Người lập

Hà Nội, ngày 04 tháng 2 năm 2016



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	285.428.225.248	2.613.101.470.225	914.143.862.199	10.270.823.215.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26		23.477.639.142		81.847.904.012
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	285.428.225.248	2.589.623.831.083	914.143.862.199	10.188.975.311.148
11	4. Giá vốn hàng bán	28	278.049.208.521	2.537.877.068.846	896.229.918.325	9.925.809.972.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	7.379.016.727	51.746.762.237	17.913.943.874	263.165.338.824
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	214.226.788.095	125.819.589.313	460.078.209.245	380.584.275.247
22	7. Chi phí tài chính	30	177.709.786.283	59.808.033.106	267.973.355.425	301.611.095.516
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	48.577.449.395	78.987.839.402	132.238.624.053	280.176.059.824
24	8. Chi phí bán hàng	24	43.847.980.687	4.833.644.226	98.309.849.685	37.452.522.667
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		82.114.645.890		196.001.756.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	48.037.852	30.810.028.328	111.708.948.009	108.684.239.537
31	11. Thu nhập khác	32	30.923.632.774	(13.284.111.871)	35.428.641.956	15.765.220.778
32	12. Chi phí khác	33	1.271.313.935	27.889.115.153	19.486.632.188	29.497.350.208
40	13. Lợi nhuận khác	40	29.652.318.839	(41.173.227.024)	15.942.009.768	(13.732.129.430)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29.700.356.691	(10.363.198.696)	127.650.957.777	94.952.110.107
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29.700.356.691	(10.363.198.696)	127.650.957.777	94.952.110.107

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nguyễn

Kế toán trưởng

Vũ Duy Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Kỳ trước

Đã

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	điều chỉnh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127.650.957.777	94.952.110.107
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8.735.643.136	273.261.122.637
- Các khoản dự phòng	03	125.724.975.508	17.471.900.150
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.193.598.053	6.601.880.913
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(461.950.101.976)	(333.974.550.512)
- Chi phí lãi vay	06	132.238.624.053	280.176.059.824
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(66.406.303.449)	338.488.523.119
- Tăng các khoản phải thu	09	(557.341.583.647)	(195.700.610.607)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	36.050.349.605	8.682.058.521
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	530.980.467.880	796.304.202.796
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	1.342.018.339	22.644.134.291
- Tiền lãi vay đã trả	13	(136.827.610.591)	(284.072.288.822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(380.000.000)	7.119.148.975
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.722.067.237)	(7.829.387.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(198.304.729.100)	685.635.781.032
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TSDH khác	21	(1.555.464.982)	(39.145.175.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.121.709.231	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	(2.700.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	81.843.226.189
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(214.865.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	370.522.739.907	38.028.031.771
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	506.693.400.624	251.150.126.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	877.082.384.780	115.511.208.288
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.249.471.711.035	7.425.787.981.236
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.507.529.992.750)	(8.032.385.780.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.258.058.281.715)	(606.597.798.874)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(579.280.626.035)	194.549.190.446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	851.566.763.991	657.228.750.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	493.598.053	(211.176.661)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	271.092.539.903	851.566.763.991



Nguyễn Thị Nguyên
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng (tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý chung và kinh doanh thép
Văn phòng Đại diện	Hồ Chí Minh	Đại diện theo UQ của TCTy
Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 13
Các tài sản khác	03 - 25
Quyền sử dụng đất	08 - 50
Phần mềm quản lý	03 - 05

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
------------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế : mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị thương hiệu được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh dự áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở tổng kết quả kinh doanh toàn Tổng công ty bao gồm kết quả kinh doanh tại Văn phòng và tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.138.268.941	2.100.952.980
Tiền gửi ngân hàng	153.640.153.151	693.115.004.198
Các khoản tương đương tiền	116.314.117.811	156.350.806.813
Cộng	271.092.539.903	851.566.763.991

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.539.812.263	596.025.390.542
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần kim khí TP Hồ Chí Minh	793.721.261	749.436.811
Công ty Cổ phần Ống thép Việt Nam	422.500.000	-
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	490.841.354	107.231.550
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	384.906.370	86.361.947
Công ty Cổ phần DTXD Miền Nam	250.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	105.501.564.227	199.986.509.234
Cộng	116.383.345.475	797.404.930.084

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	7.315.182	11.437.126.640
Công cụ dụng cụ	-	7.506.791.280
Chi phí sửa chữa tài sản	-	2.197.889.818
Chi phí khác	7.315.182	1.732.445.542
Dài hạn	114.767.605.855	333.255.122.475
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.418.289.894	159.546.512.160
Giá trị thương hiệu	6.885.410.387	92.316.314.675
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	2.331.715.460	2.281.748.092
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.384.102.929	60.281.838.223
Tiền thuê đất trả trước	18.414.593.157	18.782.264.325
Chi phí dài hạn khác	333.494.028	46.445.000
Cộng	114.774.921.037	344.692.249.115

(i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, hiện tại khu đất này đang được Công ty CP KKTPhCM sử dụng, Tổng công ty đã ký hợp đồng cho thuê và thu tiền thuê đất với Cty CP KKTPhCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

Tên công ty con	Nơi đăng ký hoạt	Tỷ lệ	Tỷ lệ Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37% Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95% Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67% Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vũng	Đồng Nai	51,00%	51,00% Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60% Sản xuất và kinh doanh
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37% Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01% Sản xuất và kinh doanh
Công ty TNHH MTV Tám Lá Phú Mỹ	Vũng Tàu	100%	100% Sản xuất và kinh doanh
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Vũng Tàu	100%	100% Sản xuất và kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	(16.138.853.128)	68.874.893.706	85.013.746.834
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	-	95.033.451.515	95.033.451.515
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	227.645.806.727
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	-	-	-	6.879.690.271
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	-	151.667.830.503	(3.739.221.204)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	-	107.420.378.080	(5.755.481.349)
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
Công ty CP SX Sản phẩm mạ Công nghiệp Vũng	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	-	(28.019.682.908)
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
Vinatrans				250.840.177.148
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	(20.000.642.728)	362.499.357.272	(69.728.231.338)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	-	-	1.213.702.867.447
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	-	-	-	(2.197.761.777)
Công ty TNHH Posvina	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	700.000.000.000	-	700.000.000.000	74.380.090.161
Công ty TNHH MTV Tâm là Phù Mỹ	600.000.000.000	(197.503.351.779)	402.496.648.221	-
Cộng	2.789.551.030.621	(261.662.530.543)	2.527.888.500.078	2.792.013.678.500
				(244.798.660.280)
				2.547.215.018.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt	Tỷ lệ số	Tỷ lệ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,02%	25,02%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ung	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thông nhất (ii)	Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ Khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Hải Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMOI IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	46,86%	46,86%	Khoáng sản
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,00%	trên 20%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	Thanh Hóa	15,00%	trên 20%	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa-Vũng Tàu	40,00%	40,00%	KD thép
Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,11%	42,11%	SX, KD thép
Công ty CP Địa ốc VNSTEEL Quang Huy	TP HCM	27,00%	27,00%	KD, XD, tư vấn BĐS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(1.693.697.296)	19.737.174.034	-
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	-	5.550.808.010	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.560.370.265)	161.000.000	(1.721.370.265)
Công ty Liên doanh Nipponina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	19.039.852.862	(10.018.486.214)	9.021.366.648	(13.768.919.206)
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	(1.438.920.033)	6.900.160.391	(1.619.781.489)
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	-	(62.494.827.000)
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN	-	-	-	(26.654.964.724)
Công ty Cổ phần Trúc Thiên	23.577.820.000	-	23.577.820.000	(7.940.752.843)
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	(12.225.291.235)	59.417.044.056	(5.113.319.792)
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	(9.235.025.633)	89.571.092.465	(20.604.886.851)
Công ty TNHH Thép Vinakyoec	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
Công ty Liên doanh Trung tâm TMMQT IBC	192.456.601.097	-	192.456.601.097	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-

80.806.070.319

80.806.070.319

80.806.070.319

80.806.070.319

80.806.070.319

80.806.070.319

80.806.070.319

80.806.070.319

80.806.070.319

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN

Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(88.483.044.670)	854.961.032.891	(21.745.042.004)	881.857.054.022
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	-	-	-	73.806.162.755
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	(62.502.040.739)	1.151.200.826.708	-	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	-	45.676.396.250	-	45.676.396.250
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(2.823.800.239)	271.416.274.172	-	274.240.074.411
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	1.500.000.000	(438.841.931)	1.061.158.069	(470.823.561)	1.029.176.439
Công ty TNHH VNS -DAEWOO	84.317.000.000	(30.000.000.000)	54.317.000.000	-	84.317.000.000
Công ty CP Đại ốc Quang Huy	-	-	-	-	-
Cộng	4.489.263.405.641	(282.914.345.255)	4.206.349.060.386	(162.134.687.735)	3.172.331.531.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	242.072.541.933	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	462.944.009.935	(27.820.471.109)
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.213.889.944	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269.423.227	-	34.623.129.728	-
Thành phẩm	-	-	560.251.886.190	(13.530.526.500)
Hàng hoá	12.347.717	-	5.021.655.890	(3.348.684.038)
Cộng	281.770.944	-	1.307.130.113.620	(44.699.681.647)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	168.406.877.086	(27.565.166.636)	187.288.366.853	(14.237.607.059)
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	114.680.489.966	-	41.760.000.000	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ	30.966.058.144	(21.072.856.636)	76.323.025.476	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	37.500.000	-	36.169.943.379	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.552.550.000	-	421.900.000	-
Đặt cọc tiền mua đất	2.421.886.262	-	2.552.550.000	-
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	6.492.310.000	(6.492.310.000)	2.445.886.262	-
Phải thu tiền chuyển nhượng CP tại Công ty CP Thép tấm miễn Nam	153.278.988	-	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	5.255.791.944	-
Phải thu người lao động	279.483.679	-	819.080.000	-
Các khoản bảo hiểm	5.803.232.188	-	459.630.456	-
Phải thu khác	1.485.391.196	-	9.572.161.477	(7.745.297.059)
b) Dài hạn	1.485.391.196	-	1.465.496.651	-
Ký cược, ký quỹ	1.485.391.196	-	1.465.496.651	-

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên B) và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ (bên A) theo biên bản số: VNS-TL.PM-2015 ngày 26/11/2015 bên B cho bên A nợ số tiền với lãi suất vay là 6,0%/ năm. Theo điều khoản chung trong biên bản thỏa thuận giữa hai bên, Bên B cho Bên A vay và ngược lại bên B cho bên A vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc bên A vay bên B tại thời điểm 31/12/2015 là 646.106.993.007 VND. Khoản vay theo hình thức tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	
	VND	VND	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	-	-	169.715.000	169.715.000
XDCB	3.458.302.678	3.458.302.678	3.458.302.678	3.458.302.678
<i>Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành</i>	1.601.112.108	1.601.112.108	1.601.112.108	1.601.112.108
<i>DA hàng rào bảo vệ Phước Long B(TSPN)</i>	807.609.888	807.609.888	807.609.888	807.609.888
<i>Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ</i>	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
Sửa chữa	-	-	710.877.370	710.877.370
Cộng	3.458.302.678	3.458.302.678	4.338.895.048	4.338.895.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2015	1.207.294.729.436	3.986.859.530.699	324.962.860.250	36.260.218.329	10.094.337.162	5.565.471.675.876
Tăng trong kỳ	1.029.055.502	11.935.643.704	1.445.513.660	1.623.778.259	498.075.705	16.532.066.830
Mua sắm mới	-	75.302.727	-	286.104.655	-	361.407.382
Tăng khác (*)	1.029.055.502	11.860.340.977	1.445.513.660	1.337.673.604	498.075.705	16.170.659.448
Giảm trong kỳ	1.050.968.908.792	3.978.539.774.502	299.087.142.319	21.489.439.307	9.736.945.562	5.359.822.210.482
Giảm do góp vốn	1.032.078.154.634	3.977.710.960.237	294.806.785.496	21.212.264.715	9.736.945.562	5.335.545.110.644
Thanh lý	18.890.754.158	240.000.000	4.280.356.823	277.174.592	-	23.688.285.573
Giảm khác	-	588.814.265	-	-	-	588.814.265
Tại 31/12/2015	157.354.876.146	20.255.399.901	27.321.231.591	16.394.557.281	855.467.305	222.181.532.224
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2015	524.469.554.821	2.349.090.766.820	202.477.239.429	27.907.269.701	7.762.189.915	3.111.707.020.686
Tăng trong kỳ	6.329.082.605	9.253.242.199	1.834.994.942	2.356.922.278	502.086.598	20.276.328.622
Khấu hao trong kỳ	6.329.082.605	337.512.007	936.967.833	951.151.854	39.960.000	8.594.674.299
Tăng khác (*)	-	8.915.730.192	898.027.109	1.405.770.424	462.126.598	11.681.654.323
Giảm trong kỳ	446.893.949.303	2.344.349.567.129	181.117.858.838	17.268.801.669	7.451.368.216	2.997.081.545.155
Giảm do góp vốn	429.185.875.515	2.343.520.752.864	177.047.127.490	17.116.043.876	7.451.368.216	2.974.321.167.961
Thanh lý	17.708.073.788	240.000.000	4.070.731.348	152.757.793	-	22.171.562.929
Giảm khác	-	588.814.265	-	-	-	588.814.265
Tại 31/12/2015	83.904.688.123	13.994.441.890	23.194.375.533	12.995.390.310	812.908.297	134.901.804.153
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2015	682.825.174.615	1.637.768.763.879	122.485.620.821	8.352.948.628	2.332.147.247	2.453.764.655.190
Tại 31/12/2015	73.450.188.023	6.260.958.011	4.126.856.058	3.399.166.971	42.559.008	87.279.728.071

(*) Số điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán năm 2014

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.553.450.241.499	1.553.450.241.499	3.249.471.711.035	6.065.975.480.537	4.369.954.011.001	4.369.954.011.001
Công ty CP giao nhận kho vận ngoại thương VN	15.000.000.000	15.000.000.000		25.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV thép Miền Nam- VNSTEEL	1.026.281.072.800	1.026.281.072.800	1.309.735.964.898	283.454.892.098	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bà Định	249.542.765.089	249.542.765.089	745.363.325.854	1.180.806.721.485	684.986.160.720	684.986.160.720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hội sở chính	216.356.147.580	216.356.147.580	612.338.236.809	812.067.794.234	416.085.705.005	416.085.705.005
Ngân hàng TPCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch	-	-		79.543.379.947	79.543.379.947	79.543.379.947
Ngân hàng Indovina - CN Đồng Đa	-	-		49.888.640.240	49.888.640.240	49.888.640.240
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ	-	-	32.215.817.727	32.215.817.727	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
Ngân Hàng Công Thương Việt Nam- CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	203.879.512.305	501.263.348.779	297.383.836.474	297.383.836.474
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	-	-	100.489.576.825	196.920.108.532	96.430.531.707	96.430.531.707
Ngân hàng TPCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch	-	-	624.571.462	57.447.285.704	56.822.714.242	56.822.714.242
Ngân hàng Indovina - CN Đồng Đa	-	-	1.672.341.560	176.295.343.923	174.623.002.363	174.623.002.363
Ngân hàng Cathay United Bank - CN Chu Lai	46.270.256.030	46.270.256.030	181.728.918.672	175.514.333.167	40.055.670.525	40.055.670.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	39.423.444.923	341.729.207.890	302.305.762.967	302.305.762.967
Phái trả gốc trái phiếu đáo hạn	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	73.383.119.024	73.383.119.024	73.383.119.024
Khoản vay của Thép Miền Nam và Tắm là Phú Mỹ	-	-	-	1.558.445.487.787	1.558.445.487.787	1.558.445.487.787
b) Vay dài hạn	7.208.327.800	7.208.327.800	-	26.944.000	7.235.271.800	7.235.271.800
Công ty TNHH giá công và dịch vụ thép Sài Gòn	4.106.000.000	4.106.000.000	-	18.000.000	4.124.000.000	4.124.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	3.102.327.800	3.102.327.800	-	8.944.000	3.111.271.800	3.111.271.800
Cộng	1.560.658.569.299	1.560.658.569.299	3.249.471.711.035	6.066.002.424.537	4.377.189.282.801	4.377.189.282.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2015	763.361.216.363	4.584.711.436	2.155.707.848	770.101.635.647
Tăng trong kỳ	183.057.600	1.926.000.000	-	2.109.057.600
Mua sắm mới	-	1.926.000.000	-	1.926.000.000
Tăng khác	183.057.600	-	-	183.057.600
Giảm trong năm	6.297.234.860	1.555.731.629	-	7.852.966.489
Giảm do góp vốn	6.297.234.860	1.555.731.629	-	7.852.966.489
Tại 31/12/2015	757.247.039.103	4.954.979.807	2.155.707.848	764.357.726.758
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2015	5.068.805.986	3.099.497.722	2.155.707.848	10.324.011.556
Tăng trong kỳ	-	140.968.837	-	140.968.837
Khấu hao trong kỳ	-	140.968.837	-	140.968.837
Giảm trong năm	1.015.630.411	2.248.645.435	-	3.264.275.846
Giảm do góp vốn	-	692.913.806	-	692.913.806
Giảm khác	1.015.630.411	1.555.731.629	-	2.571.362.040
Tại 31/12/2015	4.053.175.575	991.821.124	2.155.707.848	7.200.704.547
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2015	758.292.410.377	1.485.213.714	-	759.777.624.091
Tại 31/12/2015	753.193.863.528	3.963.158.683	-	757.157.022.211

Trụ sở chính đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2012 với giá trị phê duyệt là 54.465.813.727 VND, giảm 27.115.428.130 VND so với giá trị xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, hai lô đất còn lại với tổng giá trị là 195.297.675.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng hai lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Trụ sở chính chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

Trụ sở chính đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Trụ sở chính đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Trụ sở chính sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Văn phòng và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.810.740.395	179.576.448.747	181.159.399.726	227.789.416
Thuế thu nhập cá nhân	1.432.612.623	696.042.213	2.124.410.111	4.244.725
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	115.010.000	247.635.300	362.645.300	-
Thuế của Thép Miền Nam và Tầm lá Phú Mỹ	364.474.800	364.474.800	-	-
Cộng	3.722.837.818	180.884.601.060	183.646.455.137	232.034.141
b) Phải thu				
Thuế GTGT	31.971.334	522.354.525	499.463.932	9.080.741
Thuế TNDN	10.013.454.077	298.903.494	298.903.494	10.013.454.077
Thuế XK, NK	-	2.372.609.292	2.372.609.292	-
Thuế TNCN	35.974.472	-	-	35.974.472
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	13.478.407.208	8.803.010.823	4.675.396.385
Các loại thuế khác	3.743.504	136.898.026	136.898.026	3.743.504
Thuế của Thép Miền Nam và Tầm lá Phú Mỹ	624.594.487	624.594.487	-	-
Cộng	10.709.737.874	16.809.172.545	12.110.885.567	14.737.649.179

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí lãi vay	553.333.202	4.588.986.538
Phải trả chi phí điện nước	-	13.024.668.146
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	-	622.167.733
Trích trước hỗ trợ phí báo lãnh ngân hàng	153.350.226	-
Trích trước tiền CK sản lượng phải trả cho khách hàng	-	1.286.886.290
Trích trước chi phí kiểm toán	1.447.733.636	-
Chi phí thuê đất	4.242.700.800	-
Các khoản khác	41.078.773	3.037.086.870
Cộng	6.438.196.637	22.559.795.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	468.475.369.896	547.261.210.327
Kinh phí công đoàn	101.812.226	255.228.042
Bảo hiểm xã hội	-	3.208.655
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.998.971.929	399.876.287.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.374.585.741	144.076.486.597
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty TNHH Posvina</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>1.665.804.734</i>	<i>4.371.129.862</i>
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	<i>1.596.703.172</i>	<i>2.517.792.483</i>
<i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	<i>-</i>	<i>108.579.989</i>
<i>Phải trả lại tiền cho thuê kho Đại Á Tôn do không tiếp tục cho thuê</i>	<i>-</i>	<i>5.200.000.000</i>
<i>Công ty Tôn Phương Nam</i>	<i>6.093.081.044</i>	<i>3.257.243.687</i>
<i>Công ty CP Thép Tâm lá Thống Nhất</i>	<i>7.056.793.755</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Tâm lá Phú Mỹ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>6.875.398.275</i>	<i>1.665.781.628</i>
Dài hạn	605.167.452.713	604.792.043.613
Phải trả Ngân sách Nhà nước (ii)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	1.311.923.610	936.514.510
Cộng	1.073.642.822.609	1.152.053.253.940

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐT/MT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐT/MT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 31/12/2015, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2015	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(714.821.999.443)
Lãi trong kỳ	-	-	127.650.957.777
Tăng khác (*)	-	-	698.484.910
Tại ngày 31/12/2015	6.780.000.000.000	8.630.310.461	(586.472.556.756)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	888.104.752.579	10.056.102.545.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.044.052.082	95.310.912.226
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu		118.453.246.888
Doanh thu khác	995.057.538	956.510.250
Cộng doanh thu	914.143.862.199	10.270.823.215.160
<i>Các khoản giảm trừ</i>	-	81.847.904.012
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	78.067.424.815
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	226.278.110
<i>Giảm giá hàng bán</i>		3.512.431.902
<i>Thuế xuất khẩu</i>		41.769.185
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	914.143.862.199	10.188.975.311.148

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	888.047.353.850	9.743.819.839.181
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.182.564.475	49.704.691.242
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu		95.975.401.725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	36.310.040.176
Cộng	896.229.918.325	9.925.809.972.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.816.792.446	27.443.867.044
Lãi đầu tư	52.858.921.548	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	340.669.401.395	322.651.852.354
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	733.093.856	4.985.598.214
Lãi bán hàng trả chậm	-	22.269.682.032
Lãi bán ngoại tệ	-	2.276.081.039
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm	-	957.194.564
Cộng	460.078.209.245	380.584.275.247

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	132.238.624.053	280.176.059.824
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	5.718.407.378
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(101.790.214.367)	(5.757.307.942)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	216.868.878.322	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.474.929.062	11.378.002.318
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	3.404.564.519	
Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	7.559.075.477
Chi phí tài chính khác	3.776.573.836	2.536.858.461
Cộng	267.973.355.425	301.611.095.516

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.121.709.231	-
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	-	4.596.051.844
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	4.214.530.736
Thu từ cho thuê thương hiệu	-	4.101.362.750
Thu hồi phế liệu	-	10.000.000
Thu phí bảo lãnh cho Vinausteel, Thép MN	30.764.333.334	1.527.025.408
Thu nhập khác	542.599.391	1.316.250.040
Cộng	35.428.641.956	15.765.220.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.530.765.637	-
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý vật tư tồn kho	1.206.960.445	-
Chi phí bó sát của lô hàng đã ghi nhận DT năm trước	13.762.267.916	
Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính		254.981.603
Giảm thuế GTGT được khấu trừ theo BBKT trước hoàn thuế		8.136.155.607
Khấu hao TSCĐ không phục vụ SX		891.474.384
Xử lý dự án tồn lâu		15.045.050.487
Điều chỉnh giám quyết toán XDCB		2.805.181.184
Chi phí khác	986.638.190	2.364.506.943
Cộng	<u>19.486.632.188</u>	<u>29.497.350.208</u>

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được trình bày lại cho phù hợp với các thay đổi được quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC; Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu được công ty lập cho cùng kỳ năm trước.

Tại ngày 01/01/2015, Tổng công ty đã thực hiện giải thể hai đơn vị trực thuộc là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Tấm Lá Phú Mỹ để chuyển đổi loại hình hoạt động của hai công ty này thành Công ty TNHH MTV. Số liệu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty thép Việt Nam không bao gồm số liệu của hai Công ty này.

Nguyễn Thị Nguyễn
Người lập

Hà Nội, ngày 04 tháng 2 năm 2016

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc